

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030  
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nông Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG SƠN  
KHÓA XII, NHIỆM KỲ 2021-2026**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 6/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố;*

*Căn cứ Thông báo số 669/TB-HĐTĐ ngày 08/11/2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Nông Sơn;*

*Căn cứ kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022; định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn tại Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 08/12/2022 về thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nông Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện Nông Sơn; ý kiến tham gia và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Nông Sơn.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nông Sơn, với những nội dung chủ yếu sau đây:

### 1. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

Tổng diện tích đất tự nhiên là 47.163,64 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 44.051,77 ha, chiếm 93,40% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 2.952,35 ha, chiếm 6,26% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng 159,52 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên.

*(Chi tiết Phụ lục 1 kèm theo)*

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 395,87 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 910,32 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 4,00 ha

*(Chi tiết Phụ lục 2 kèm theo)*

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2030:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 143,98 ha.

*(Chi tiết Phụ lục 3 kèm theo)*

### 2. Kế hoạch sử dụng đất của năm đầu của quy hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nông Sơn đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn hoàn thiện báo cáo quy hoạch, tài liệu liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/12/2022./.*

#### Nơi nhận:

- TT HĐND, LĐ UBND tỉnh;
- BT VHU; TT HĐND; LĐ UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban, đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã;
- CPVP-CV;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**

## Phụ lục 1

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>47.163,64</b>		<b>47.163,64</b>		<b>47.163,64</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>44.193,24</b>	<b>93,70</b>	<b>44.051,77</b>		<b>44.051,77</b>	<b>93,40</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.274,10	2,70	1.140,00		1.140,00	2,42
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	729,96	1,55	790,00		790,00	1,68
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	544,14	1,15	350,00		350,00	0,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	926,95	1,97		1.049,46	1.049,46	2,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.081,30	4,41	2.532,97		2.532,97	5,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.299,84	19,72	9.383,11		9.383,11	19,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.112,72	40,52	19.112,72		19.112,72	40,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.488,30	24,36	10.313,85		10.313,85	21,87
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.693,68	3,59	1.693,68		1.693,68	3,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,97	0,02		9,80	9,80	0,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06			509,86	509,86	1,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.666,90</b>	<b>5,65</b>	<b>2.952,35</b>		<b>2.952,35</b>	<b>6,26</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	162,64	0,34	171,33		171,33	0,36
2.2	Đất an ninh	CAN	1,45		2,80		2,80	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			55,00		55,00	0,12
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,47	0,01	45,82		45,82	0,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,50	0,02	14,03		14,03	0,03
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,09	0,24	113,09		113,09	0,24
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				312,44	312,44	0,66
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.135,01	2,41	1.308,91		1.308,91	2,78
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	286,64	0,61	388,22		388,22	0,82
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	28,21	0,06	45,10		45,10	0,10
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,91		2,23		2,23	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,78		1,78		1,78	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	11,97	0,03	15,61		15,61	0,03
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	13,45	0,03	14,39		14,39	0,03
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	685,87	1,45	688,77		688,77	1,46
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,45		3,48		3,48	0,01
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT			4,10		4,10	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích quy hoạch	Cơ cấu (%)
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07		3,57		3,57	0,01
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,34		1,34		1,34	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101,89	0,22	136,36		136,36	0,29
	Đất chợ	DCH	0,43			3,96	3,96	0,01
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,85	0,01		3,90	3,90	0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,35			2,45	2,45	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	325,70	0,69	399,63	-92,04	307,59	0,65
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT			11,56	92,04	103,60	0,22
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,66	0,02	9,70		9,70	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,62		1,80		1,80	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,05	0,01		3,05	3,05	0,01
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,86	1,61		336,29	336,29	0,71
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,65	0,29		160,55	160,55	0,34
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>303,50</b>	<b>0,64</b>	<b>159,52</b>		<b>159,52</b>	<b>0,34</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>							
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>						
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>						
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>			<b>4.923,64</b>		<b>4.923,64</b>	<b>10,44</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>			<b>3.322,97</b>		<b>3.322,97</b>	<b>7,05</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>			<b>19.696,96</b>		<b>19.696,96</b>	<b>41,76</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>						
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>			<b>19.112,72</b>		<b>19.112,72</b>	<b>40,52</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>			<b>55,00</b>		<b>55,00</b>	<b>0,12</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>						
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>				<b>9,85</b>	<b>9,85</b>	<b>0,02</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>						
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>				<b>307,59</b>	<b>307,59</b>	<b>0,65</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>				<b>68,50</b>	<b>68,50</b>	<b>0,15</b>

**Phụ lục 2****DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030***(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Nông Sơn)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>395,87</b>	<b>36,04</b>	<b>24,16</b>	<b>22,22</b>	<b>86,57</b>	<b>187,37</b>	<b>39,51</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	70,10	6,52	4,86	2,55	9,23	44,45	2,49
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	17,96	2,00	1,03	0,99	4,18	8,16	1,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59,59	4,69	5,30	5,64	11,49	27,08	5,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,23	7,33	4,22	2,60	13,07	29,43	9,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,73			0,33		6,30	10,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	183,05	17,50	9,78	11,10	52,78	79,94	11,95
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17					0,17	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>910,32</b>	<b>100,00</b>	<b>100,20</b>	<b>371,12</b>	<b>113,00</b>	<b>126,00</b>	<b>100,00</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,00					1,00	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	909,32	100,00	100,20	371,12	113,00	125,00	100,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>4,00</b>		<b>0,05</b>	<b>2,20</b>	<b>0,77</b>	<b>0,91</b>	<b>0,07</b>

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



**Phụ lục 3****DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030***(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Nông Sơn)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>143,98</b>	<b>13,56</b>	<b>30,09</b>	<b>48,01</b>	<b>0,97</b>	<b>49,93</b>	<b>1,42</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15,50</b>		<b>5,00</b>	<b>5,00</b>		<b>5,50</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,00		5,00				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,50					1,50	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1,00					1,00	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,00			5,00		3,00	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>128,48</b>	<b>13,56</b>	<b>25,09</b>	<b>43,01</b>	<b>0,97</b>	<b>44,43</b>	<b>1,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,60					0,60	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06			0,06			
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,00					2,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,30					5,30	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00						1,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	94,32	13,56	23,00	33,87		23,89	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,64		2,04	6,88	0,20	12,17	0,35
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,28		0,05	2,20	0,77	0,19	0,07

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,28					0,28	



